

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33
PHỤ LỤC I: GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	34 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 11 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại 232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Dường	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên (bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2013)

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Cung Quang Hà	Giám đốc
Ông Đặng Đình Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sum	Phó Giám đốc
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Cung Quang Hà

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Số. 143/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013
của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014


Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		149.641.088.027	152.228.617.939
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	16.082.492.967	10.084.567.561
1. Tiền	111		10.082.492.967	5.037.509.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	5.047.057.989
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2	31.511.771.300	31.350.801.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.016.885.400	31.967.741.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(505.114.100)	(616.939.700)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.190.090.963	43.732.625.752
1. Phải thu khách hàng	131		30.795.136.910	26.687.051.627
2. Trả trước cho người bán	132		6.802.352.653	19.624.082.243
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	2.591.580.668	2.823.547.936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.998.979.268)	(5.402.056.054)
IV- Hàng tồn kho	140		61.149.462.394	60.092.896.925
1. Hàng tồn kho	141	6.4	61.149.462.394	60.092.896.925
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.707.270.403	6.967.725.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		939.716.677	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	6.767.553.726	6.967.725.801
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		97.604.277.780	101.667.052.323
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		34.060.739.015	37.388.925.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	33.818.566.066	33.644.793.940
- Nguyên giá	222		59.605.794.890	55.644.249.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.787.228.824)	(21.999.455.812)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	221.189.834	361.308.546
- Nguyên giá	228		590.406.049	615.006.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.216.215)	(253.697.503)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.8	20.983.115	3.382.822.607
III. Bất động sản đầu tư	240	6.9	143.729.262	160.539.702
1. Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(108.427.338)	(91.616.898)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.10	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.11	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259	6.12	(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.207.709.503	5.925.487.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.13	4.756.863.876	4.953.605.111
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.14	450.845.627	971.882.417
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		247.245.365.807	253.895.670.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		163.849.764.157	174.668.723.159
I- Nợ ngắn hạn	310		153.468.621.724	133.727.900.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.15	44.487.464.865	27.220.275.340
2. Phải trả người bán	312		38.172.303.520	35.706.830.851
3. Người mua trả tiền trước	313		44.865.333.987	41.469.030.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.16	2.857.513.225	5.675.236.005
5. Phải trả người lao động	315		2.978.071.090	5.548.743.587
6. Chi phí phải trả	316	6.17	1.803.382.507	3.887.529.667
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.18	10.195.253.437	11.096.388.347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.19	3.421.197.131	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.688.101.962	3.123.865.582
II- Nợ dài hạn	330		10.381.142.433	40.940.823.052
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	30.482.982.400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	6.20	10.381.142.433	10.439.658.834
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.181.818
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		83.395.601.650	79.226.947.103
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.21	83.395.601.650	79.226.947.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.035.016.717	6.691.195.758
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.281.328.196	2.609.290.408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	714.471.373
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.106.645.364	5.953.849.564
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		247.245.365.807	253.895.670.262

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.22	175.302.262.072	383.761.417.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.22	175.302.262.072	383.761.417.244
4. Giá vốn hàng bán	11	6.23	145.062.687.889	353.202.805.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.239.574.183	30.558.611.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.24	349.870.984	10.086.330.782
7. Chi phí tài chính	22	6.25	2.624.938.021	9.981.516.132
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.089.804.818	9.080.610.008
8. Chi phí bán hàng	24	6.26	1.534.782.918	1.008.690.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.27	18.667.857.891	19.099.039.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.761.866.337	10.555.696.884
11. Thu nhập khác	31	6.28	2.805.528.141	5.995.528.215
12. Chi phí khác	32	6.28	270.172.262	302.699.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.535.355.879	5.692.828.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.297.222.216	16.248.525.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.29	2.118.293.051	2.961.236.716
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		521.036.790	(155.217.666)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.657.892.375	13.442.506.392
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.30	1.532	2.689

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyến

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.297.222.216	16.248.525.442
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.827.616.055	5.944.348.782
- Các khoản dự phòng	03	4.847.778.344	10.089.959.267
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	569.263.544	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(674.368.663)	(8.029.737.556)
- Chi phí lãi vay	06	2.089.804.818	9.080.610.008
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.957.316.314	33.333.705.943
- Biến động các khoản phải thu	09	8.206.066.973	13.207.770.023
- Biến động hàng tồn kho	10	(1.056.565.469)	45.252.504.046
- Biến động các khoản phải trả	11	(2.240.819.632)	6.443.181.303
- Biến động chi phí trả trước	12	1.105.405.846	(1.497.555.660)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.089.804.818)	(8.376.817.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.623.424.644)	(2.929.613.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.839.574.236
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(425.001.448)	(593.682.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	23.833.173.122	86.679.066.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.412.151.864)	(5.082.375.008)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	380.454.550	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.143.800)	(691.418.700)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	314.781.829	8.029.737.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.766.059.285)	2.255.943.848
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	61.728.461.225	212.005.807.913
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.361.929.580)	(293.810.656.724)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.436.072.350)	(11.462.614.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.069.540.705)	(93.267.462.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.997.573.132	(4.332.452.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.084.567.561	14.417.019.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	352.274	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.082.492.967	10.084.567.561

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 11 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 là 50.000.000.000 đồng, các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 bao gồm:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước: Vũ Ngọc Hải Cung Quang Hà Đình Quang Hiếu	217 La Thành, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội. 391A/12 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1 176 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, HCM	12.600
2.	Ông Đặng Đình Thắng	39D Huỳnh Tấn Phát, KP1, P. Phú Thuận, Q.7, HCM	409
3.	Ông Trần Văn Giáp	20 Phan Văn Trị, P.2, Q.5, HCM	761
4.	175 Cổ đông khác	Việt Nam	28.230

Số lao động bình quân năm 2013 là 241 người (2012 là 301 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia);
- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng. Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa và cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc, khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy). Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xử lý nền móng công trình. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Quản lý dự án công trình. Đại lý bảo hiểm. Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng, máy móc- thiết bị xây dựng công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở. Sản xuất dây điện và cáp điện (Không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Huyện Nhà Bè
- Chi nhánh Công ty đường Đồng Khởi

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL; bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	503.667.984	451.755.107
Tiền gửi ngân hàng	9.569.567.823	4.579.408.015
Tiền đang chuyển	9.257.160	6.346.450
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	5.047.057.989
Tổng	16.082.492.967	10.084.567.561

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.143.022	32.016.885.400	2.133.056	31.967.741.600
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.288	222.930.000	2.080	222.930.000
Công ty CP Cơ điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
Ngân hàng Sacombank	653	20.548.000	573	20.548.000
Công ty CP Dầu thực vật Tương An	500	59.000.000	500	59.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu	2.000	81.800.000	2.000	81.800.000
Công ty CP Vinamilk	2.025	88.650.000	2.025	88.650.000
Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
Công ty CP Cotrexim 2	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.000.000	30.000.000.000	2.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	97.000	740.562.500	87.322	691.418.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(505.114.100)	-	(616.939.700)
Tổng	2.143.022	31.511.771.300	45.734	31.350.801.900

6.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	97.310.000	97.310.000
Nguyễn Đình Thiệu - thực hiện công trình	805.670.008	2.281.686.351
Thuế GTGT chờ khấu trừ	19.567.322	83.102.319
Nguyễn Hồng Kỳ - Chi nhánh Đồng Khởi	899.545.702	-
Phải thu khác	769.487.636	361.449.266
Tổng	2.591.580.668	2.823.547.936

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.922.749.896	1.258.059.042
Công cụ, dụng cụ	463.716.326	397.501.752
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.314.612.364	57.282.290.975
Hàng hoá	1.448.383.808	1.155.045.156
Tổng	61.149.462.394	60.092.896.925

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	6.707.553.726	6.963.276.316
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	4.449.485
Tổng	6.767.553.726	6.967.725.801

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	9.781.149.901	29.444.700.030	14.141.396.043	1.452.640.551	824.363.227	55.644.249.752
Tăng trong năm	6.743.991.356	30.000.000	-	-	-	6.773.991.356
Mua trong năm	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
XDCB hoàn thành	6.666.034.083	-	-	-	-	6.666.034.083
Tăng khác	77.957.273	-	-	-	-	77.957.273
Giảm trong năm	275.739.220	1.342.525.214	241.880.931	952.300.853	-	2.812.446.218
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	275.739.220	1.132.420.772	141.792.331	933.978.353	-	2.483.930.676
Thanh lý, nhượng bán	-	210.104.442	100.088.600	18.322.500	-	328.515.542
Số dư tại 31/12/2013	16.249.402.037	28.132.174.816	13.899.515.112	500.339.698	824.363.227	59.605.794.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	2.609.936.892	11.312.713.093	7.026.309.804	1.020.976.344	29.519.679	21.999.455.812
Tăng trong năm	654.855.997	3.394.631.421	1.447.221.864	86.819.705	103.045.416	5.686.574.403
Khấu hao trong năm	654.855.997	3.394.631.421	1.447.221.864	86.819.705	103.045.416	5.686.574.403
Giảm trong năm	169.435.009	822.080.676	141.247.810	766.037.896	-	1.898.801.391
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	169.435.009	617.388.858	56.614.302	747.715.396	-	1.591.153.565
Thanh lý, nhượng bán	-	204.691.818	84.633.508	18.322.500	-	307.647.826
Số dư tại 31/12/2013	3.095.357.880	13.885.263.838	8.332.283.858	341.758.153	132.565.095	25.787.228.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	7.171.213.009	18.131.986.937	7.115.086.239	431.664.207	794.843.548	33.644.793.940
Tại 31/12/2013	13.154.044.157	14.246.910.978	5.567.231.254	158.581.545	691.798.132	33.818.566.066

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 288.178.431 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.344.448.844 đồng

6.7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	440.000.000	175.006.049	615.006.049
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	24.600.000	24.600.000
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	24.600.000	24.600.000
Số dư tại 31/12/2013	440.000.000	150.406.049	590.406.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	210.527.215	43.170.288	253.697.503
Tăng trong năm	88.000.008	36.231.204	124.231.212
Khấu hao trong năm	88.000.008	36.231.204	124.231.212
Giảm trong năm	-	8.712.500	8.712.500
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	8.712.500	8.712.500
Số dư tại 31/12/2013	298.527.223	70.688.992	369.216.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	229.472.785	131.835.761	361.308.546
Tại 31/12/2013	141.472.777	79.717.057	221.189.834

6.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng xưởng Trà Nóc	-	253.501.573
Khác	20.983.115	3.129.321.034
Tổng	20.983.115	3.382.822.607

6.9. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	252.156.600	252.156.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	252.156.600	252.156.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	91.616.898	91.616.898
Tăng trong năm	16.810.440	16.810.440
Khấu hao trong năm	16.810.440	16.810.440
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2013	108.427.338	108.427.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	160.539.702	160.539.702
Tại 31/12/2013	143.729.262	143.729.262

6.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long (*)	400.000.000	400.000.000
Tổng	400.000.000	400.000.000

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho đối tượng này với số tiền 400.000.000 đồng.

6.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	6.556.328	57.542.100.000	6.556.328	57.542.100.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
Tổng	-	58.192.100.000	-	58.192.100.000

6.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long với số tiền 400.000.000 đồng.

6.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	4.223.221.176	4.489.813.653
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	217.843.170	442.806.326
Chi phí trả trước dài hạn khác	315.799.530	20.985.132
Tổng	4.756.863.876	4.953.605.111

6.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	971.882.417	816.664.751
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản trích trước	367.931.264	971.882.417
Thuế thu nhập hoãn lại giảm do hoàn các khoản trích trước	(888.968.054)	(816.664.751)
Tại ngày 31 tháng 12	450.845.627	971.882.417

6.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.586.806.985	27.220.275.340
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.900.657.880	-
Tổng	44.487.464.865	27.220.275.340

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	-	12.125.990.169
Ngân hàng PG Bank Sài Gòn	-	12.125.990.169
2. Vay cá nhân và tổ chức khác	13.586.806.985	15.094.285.171
Vay cá nhân (*)	13.586.806.985	15.094.285.171
3. Nợ dài hạn đến hạn trả	30.900.657.880	-
Công ty VI (Vietnam Inves) (**)	30.900.657.880	-
Tổng	44.487.464.865	27.220.275.340

(*) Vay cá nhân trình bày các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất 1%/tháng.

(**) Khoản vay dài hạn của Công ty VI (VIETNAM INVESTMENTS) FUND II, L.P theo Hợp đồng ngày 06/09/2011

Số tiền vay: 1.465.528 USD tương đương 30.532.810.352 đồng;

Thời hạn vay: 3 năm;

Lãi suất: 0%;

Tài sản đảm bảo: 2.000.000 cổ phần của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

6.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	607.602.600	3.334.063.641
Thuế xuất, nhập khẩu	1.640.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118.293.051	2.114.737.708
Thuế thu nhập cá nhân	77.886.587	70.915.631
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.090.179	155.519.025
Tổng	2.857.513.225	5.675.236.005

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.17 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Sửa chữa CHXD số 12 XNBL	234.807.582	-
Sửa chữa CHXD Long Phước Đồng Nai	767.971.655	-
CHXD số 3 XNBL	58.545.023	-
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	258.519.000	-
HĐ 77 - S/c sân bãi CHXD số 116 Tây Ninh	-	40.934.099
HĐ 78 - S/c sân bãi CHXD số 7 Tây Ninh	-	25.022.795
HĐ 80 - S/c CHXD số 110 Tây Ninh	-	3.973.464
HĐ 91 - Cải tạo CHXD số 125 Tây Ninh	-	235.511.592
HĐ 159 Nhà vệ sinh, nền sân CHXD 79 Tây Ninh	-	27.993.471
HĐ 158 Nhà vệ sinh, nền sân CHXD 09 Tây Ninh	-	83.602.626
HĐ88/XL3-s/c CHXD số 66 Củ Chi-XNBlê-	-	653.776.628
HĐ 115/XL3 TC c/t nâng cấp CHXD số 03 - XN	-	399.719.900
Chi phí phải trả khác	483.539.247	2.416.995.092
Tổng	1.803.382.507	3.887.529.667

6.18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	480.192.936	1.519.482.512
Bảo hiểm xã hội	181.231.015	70.606.955
Bảo hiểm y tế	34.161.804	21.057.881
Bảo hiểm thất nghiệp	19.877.500	9.568.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	711.032.000	635.280.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.768.758.182	8.840.392.729
Tổng	10.195.253.437	11.096.388.347

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả cho các đội thi công - CN Cần Thơ	3.496.766.770	3.445.381.950
Phải trả cửa hàng Đồng Khởi	2.863.446.882	2.863.446.882
Phải trả khác	2.408.544.530	2.531.563.897
Tổng	8.768.758.182	8.840.392.729

6.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	3.421.197.131	-
Tổng	3.421.197.131	-

(*) Đây là khoản dự phòng bảo hành các công trình hoàn thành, bàn giao trong năm 2013.

6.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	10.381.142.433	10.439.658.834
Tổng	10.381.142.433	10.439.658.834

(*) Đây là khoản dự phòng bảo hành các công trình hoàn thành, bàn giao trong năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.21 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	(1.839.574.236)	5.755.038.944	2.141.212.001	6.289.696.004	76.318.984.086
Tăng trong năm	-	-	-	1.839.574.236	936.156.814	468.078.407	13.442.506.392	16.686.315.849
Lãi	-	-	-	-	-	-	13.442.506.392	13.442.506.392
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	936.156.814	468.078.407	-	1.404.235.221
Đánh giá tỷ giá	-	-	-	1.839.574.236	-	-	-	1.839.574.236
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	13.778.352.832	13.778.352.832
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.220.770.940	2.220.770.940
Khác	-	-	-	-	-	-	57.581.892	57.581.892
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Số dư tại 31/12/2012	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.564	79.226.947.103
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.564	79.226.947.103
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	7.657.892.375	9.673.751.122
Lãi	-	-	-	-	-	-	7.657.892.375	7.657.892.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	-	2.015.858.747
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	5.505.096.575	5.505.096.575
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.005.096.575	4.005.096.575
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư tại 31/12/2013	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650

6.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP)	10.000	10.000

6.22 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.721.826.811	17.025.299.214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.519.131.729	7.306.582.905
Doanh thu hợp đồng xây dựng	155.061.303.532	359.429.535.125
Tổng	175.302.262.072	383.761.417.244

6.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	10.117.497.327	15.912.353.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.348.508.527	7.089.153.373
Giá vốn xây lắp	125.596.682.035	330.201.298.544
Tổng	145.062.687.889	353.202.805.752

6.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	269.590.429	1.202.340.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.191.400	6.827.397.064
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.577.766	2.051.142.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.511.389	5.450.766
Tổng	349.870.984	10.086.330.782

6.25 Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.089.804.818	9.080.610.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.520.624	952.687.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	569.263.544	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(111.825.600)	(51.781.100)
Chi phí hoạt động tài chính khác	32.174.635	-
Tổng	2.624.938.021	9.981.516.132

6.26 Chi phí bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	896.824.081	-
Chi phí bằng tiền khác	637.958.837	1.008.690.206
Tổng	1.534.782.918	1.008.690.206

6.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.877.858.760	11.298.672.254
Chi phí vật liệu quản lý	503.263.668	493.653.081
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.048.726	287.294.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	748.026.595	754.056.151
Thuế, phí và lệ phí	20.765.370	439.574.577
Chi phí dự phòng	1.602.868.863	1.676.428.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.471.156.685	1.762.534.631
Chi phí bằng tiền khác	3.074.869.224	2.386.825.515
Tổng	18.667.857.891	19.099.039.052

6.28 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	1.832.728.773
Hoàn nhập chi phí trích trước	1.103.237.811	-
Lợi nhuận Chi nhánh Đồng Khởi	1.173.566.190	-
Phạt vi phạm hợp đồng	75.250.000	-
Thu thanh lý TSCĐ	380.454.550	-
Xử lý công nợ	199.541	3.786.824.643
Thu nhập khác	72.820.049	375.974.799
Tổng	2.805.528.141	5.995.528.215
Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ	20.867.716	-
Phạt vi phạm hợp đồng	11.609.234	-
Phạt chậm nộp thuế	-	227.250.900
Bù trừ công nợ chi nhánh Nhà Bè	85.640.292	-
Chi phí khác	152.055.020	75.448.757
Tổng	270.172.262	302.699.657
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.535.355.879	5.692.828.558

6.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.297.222.216	16.248.525.442
Các khoản điều chỉnh tăng	2.101.994.854	5.690.477.487
- Thù lao Ban kiểm soát	214.800.000	150.080.000
- Phạt vi phạm thuế, hóa đơn không hợp lệ	83.812.347	1.381.464.549
- Trích trước các khoản chi phí	1.803.382.507	3.887.529.667
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	271.403.271
Các khoản điều chỉnh giảm	3.926.044.867	10.094.056.067
- Doanh thu cổ tức	45.191.400	6.827.397.064
- Hoàn nhập chi phí trả trước	3.880.853.467	3.266.659.003
Thu nhập chịu thuế	8.473.172.203	11.844.946.862
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	2.118.293.051	2.961.236.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.118.293.051	2.961.236.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.30 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.657.892.375	13.442.506.392
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.657.892.375	13.442.506.392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.532	2.689

6.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.259.793.461	177.753.461.346
Chi phí nhân công	30.972.392.723	35.001.131.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.827.616.055	5.944.348.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.674.496.082	1.762.534.631
Chi phí khác bằng tiền	3.502.586.223	2.449.346.008
Tổng	102.236.884.544	222.910.822.638

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
HĐQT, BGD và Ban kiểm soát	Lương	1.851.926.125	2.927.044.757
	Các khoản khác		
Tổng		1.851.926.125	2.927.044.757

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.15, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	Giá trị còn lại 31/12/2013 VND	Giá trị còn lại 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.082.492.967	10.084.567.561
Các khoản đầu tư	89.703.871.300	89.542.901.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.387.738.310	24.108.543.509
Tài sản tài chính khác	60.000.000	4.449.485
Tổng	132.234.102.577	123.740.462.455
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	48.367.556.957	46.803.219.198
Chi phí phải trả	1.803.382.507	3.887.529.667
Khoản vay	44.487.464.865	57.703.257.740
Tổng	94.658.404.329	108.394.006.605

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	42.923.411.705	45.554.490.432	841.896.429	11.470.160

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	48.367.556.957	-	48.367.556.957
Chi phí phải trả	1.803.382.507	-	1.803.382.507
Các khoản vay	44.487.464.865	-	44.487.464.865
Cộng			94.658.404.329
01/01/2013			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	46.803.219.198	-	46.803.219.198
Chi phí phải trả	3.887.529.667	-	3.887.529.667
Các khoản vay	27.220.275.340	30.482.982.400	57.703.257.740
Cộng			108.394.006.605

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	16.082.492.967	-	16.082.492.967
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	31.511.771.300	58.192.100.000	89.703.871.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.387.738.310	-	26.387.738.310
Tài sản tài chính khác	60.000.000	-	60.000.000
Cộng			132.234.102.577
01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	10.084.567.561	-	10.084.567.561
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	31.350.801.900	58.192.100.000	89.542.901.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.108.543.509	-	24.108.543.509
Tài sản tài chính khác	4.449.485	-	4.449.485
Cộng			123.740.462.455

7.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Cung Quang Hà



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

PHỤ LỤC I: CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	HÌNH THỨC/ĐƠN VỊ ĐẦU TƯ	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng Cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ góp vốn	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)									
II	Vốn góp liên doanh (TK222)									
III	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)									
	Công ty TNHH TM Xây Lắp Điện Máy Thăng Long	20/11/2006	900.000.000				400.000.000	44,44%		
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)									
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	22/06/2005	3.000.000.000.000			6.556.328	57.542.100.000			
2	Công ty CP Dịch Vụ Và Thương Mại Petrolimex Lâm Đồng	30/7/2010				65.000	650.000.000			

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

Phần I. Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé Xây Lắp		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh					1.475.765.883	1.391.615.923	84.149.960
2	11002000	Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV					18.738.469.228	18.878.410.839	(139.941.611)
3	11002200	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu					2.103.628.076	1.962.097.100	141.530.976
4	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long					6.131.231.818	5.699.723.550	431.508.268
5	11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên					3.802.657.624	3.768.941.702	33.715.922
6	11034000	Công ty Xăng dầu Cà Mau					2.141.195.902	2.096.223.302	44.972.600
7	11053000	Công ty CP Xây Lắp I Petrolimex					53.586.274.488	29.124.042.850	24.462.231.638
8	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang					92.181.819	79.114.467	13.067.352
9	11014000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ					1.829.289.203	1.663.156.129	166.133.074
10	11057000	Công ty CP XNK Petrolimex					341.270.000	320.793.800	20.476.200
11	11057200	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex					74.400.029	77.104.445	(2.704.416)
12	11050000	Công ty Xăng dầu B12					8.518.515.901	7.606.884.090	911.631.811
13	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai					2.363.033.545	2.221.251.532	141.782.013
									-
		Tổng cộng					101.197.913.516	74.889.359.729	26.308.553.787

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã đơn vị	Chi tiêu/đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN 1 : NGẮN HẠN	7.430.965.387	2.575.147.803	-	97.310.000	-	-
11047000	Công Ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	81.608.192					
11002000	Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV	4.734.750.401			97.310.000		
11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	397.578					
11053000	Công ty CP Xây Lắp I Petrolimex		2.503.674.048				
11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	518.080.287					
11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	557.488.943					
11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	113.927.000					
11005000	Công ty Xăng dầu B12	6.741.775					
11023000	Công Ty CP Tư vấn Xây Dựng Petrolimex	534.637.323	49.500.000				
11017000	Công ty XD Bắc Tây Nguyên	414.088.809					
11057200	Công Ty CP Sơn Petrolimex		539.753				
11068000	Công Ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex		21.434.002				
11003000	Công ty Xăng dầu KVIII	2.277.000					
11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	455.555.900					
11002200	Xi nghiệp bán lẻ Xăng dầu	11.412.179					
	PHẦN 2 : DÀI HẠN						

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã đơn vị	Chỉ tiêu/đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ, ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN 1 : NGẮN HẠN	217.256.714	16.916.124.938	-	-	-	-
11002000	Công ty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	-	124.063.148				
11053000	Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	46.208.086	8.812.422.786				
11047000	Công ty xăng dầu Tây Ninh	-	64.981.484				
11041000	Cty xăng dầu Tiền Giang	-	1.772.000.000				
11023000	Cty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	129.497.600					
11057200	Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	38.605.490	-				
11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	2.318.373.124				
11056100	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	2.945.538	-				
11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	863.000.000				
11014000	Công ty TNHH MTV XD Tây Nam Bộ	-	579.000.000				
11068000	Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-					
11024800	Công ty TNHH Nhựa Đường	-	2.197.484.396				
11002400	Cty TNHH MTV XN Tổng kho XD Nhà Bè	-	184.800.000				
	PHẦN 2 : DÀI HẠN						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà